

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đông Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đông Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đông Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 186 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

312
CHI
CƠ
CH NI
DEL
VIỆ
1-7

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã điều chỉnh hội tở một số số liệu để trình bày lại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 15 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận ngoại trừ. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập này, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

00-00
NHÁNH
G TY
EM HỮU
OITTE
VIỆT NAM
P. HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.466.342.234	145.545.815.388
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.927.135.861	3.091.530.684
1. Tiền	111	5	7.927.135.861	3.091.530.684
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.364.672.732	75.310.022.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.027.625.730	54.732.755.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.724.884.139	19.005.638.060
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	12.380.000.000	3.250.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.483.765.663	816.367.210
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.251.602.800)	(2.494.738.253)
III. Hàng tồn kho	140		23.747.028.287	62.960.111.104
1. Hàng tồn kho	141	10	23.747.028.287	62.960.111.104
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.427.505.354	4.184.151.153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		160.461.117	118.980.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.092.233.752	4.065.170.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	174.810.485	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		297.991.243.640	298.736.702.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.922.280.660	3.922.280.660
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.922.280.660	3.922.280.660
II. Tài sản cố định	220		69.412.204.343	72.120.535.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.396.352.551	59.943.613.998
- Nguyên giá	222		102.368.571.248	103.488.571.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.972.218.697)	(43.544.957.250)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	12.015.851.792	12.176.921.936
- Nguyên giá	228		13.661.264.000	13.661.264.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.645.412.208)	(1.484.342.064)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	37.478.267.681	37.949.968.956
- Nguyên giá	231		45.996.409.372	45.996.409.372
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.518.141.691)	(8.046.440.416)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.335.704.525	5.934.132.154
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.704.577.516	5.303.005.145
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.127.009	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		172.397.463.673	171.463.441.657
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	30.196.355.290	19.094.524.664
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	138.040.333.312	147.722.163.938
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(3.290.844.925)	(2.804.866.941)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.445.322.758	7.346.343.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.075.136.145	4.976.156.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	2.370.186.613	2.370.186.613
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		385.457.585.874	444.282.517.797



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.476.883.384	142.647.975.630
I. Nợ ngắn hạn	310		37.294.248.850	85.995.851.211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	20.846.415.470	17.110.507.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.789.952.067	3.348.026.482
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	123.313.258	1.189.501.230
4. Phải trả người lao động	314		4.255.191.879	5.618.870.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.325.414.370	842.040.846
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.905.482.597	2.809.908.023
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.208.644.235	1.871.517.255
8. Vay ngắn hạn	320		-	52.574.161.885
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.839.834.974	631.317.871
II. Nợ dài hạn	330		59.182.634.534	56.652.124.419
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	59.182.634.534	56.652.124.419
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.980.702.490	301.634.542.167
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	288.980.702.490	301.634.542.167
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.397.496.193	11.397.496.193
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.583.206.297	15.237.045.974
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(9.441.436.129)	(7.979.449.436)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm này	421b		12.024.642.426	23.216.495.410
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		385.457.585.874	444.282.517.797



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	
			Kỳ này	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		228.262.102.403	270.130.740.426
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	24	228.262.102.403	270.130.740.426
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	198.057.477.847	244.660.046.745
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.204.624.556	25.470.693.681
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	8.720.883.934	8.736.368.110
6. Chi phí tài chính	22	28	1.756.001.551	1.331.851.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.104.323.120	804.123.279
7. Chi phí bán hàng	25	29	12.586.150.288	11.005.161.698
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.711.613.795	9.404.728.624
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.871.742.856	12.465.319.848
10. Thu nhập khác	31		427.426.555	27.179.555
11. Chi phí khác	32		4.877.486	5.024.664
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		422.549.069	22.154.891
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13.294.291.925	12.487.474.739
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.269.649.499	1.207.479.251
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(146.040.703)
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		12.024.642.426	11.426.036.191

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.294.291.925	12.487.474.739
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.233.690.193	3.277.542.600
Các khoản dự phòng	03	1.242.842.531	423.550.875
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(172.754.270)	52.988.183
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.356.268.925)	(8.057.853.796)
Chi phí lãi vay	06	1.104.323.120	804.123.279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.346.124.574	8.987.825.880
Thay đổi các khoản phải thu	09	32.995.361.806	(1.959.350.139)
Thay đổi hàng tồn kho	10	38.811.510.446	19.269.125.049
Thay đổi khoản phải trả	11	4.835.375.410	(14.088.434.705)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.140.460.410)	(1.038.942.026)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.135.296.982)	(820.268.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.184.308.996)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.820.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(469.965.000)	(2.584.067.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	82.058.340.848	7.767.707.841
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	-	(2.416.629.712)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	318.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.980.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	850.000.000	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.420.000.000)	-
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.576.894.478	8.115.238.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.654.923.704)	13.698.608.874
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	153.479.424.092	152.152.222.258
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(206.053.585.977)	(169.540.303.167)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.000.000.000)	(17.050.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.574.161.885)	(34.438.080.909)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.829.255.259	(12.971.764.194)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.091.530.684	17.103.497.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.349.918	(1.100.905)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.927.135.861	4.130.632.557



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định, là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân ("UBND") tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 454 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 495 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thảm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

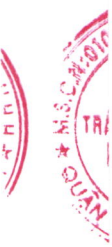
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các chi nhánh trực thuộc, công ty con, công ty liên doanh và liên kết như sau:

(i) Danh sách các chi nhánh trực thuộc:

Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Xí nghiệp Lâm nghiệp PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.

Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển hạ tầng PISICO - Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của Chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.



Chi nhánh Tổng Công ty PISICO Bình Định – Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-010 ngày 14 tháng 8 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể Chi nhánh này.

(ii) Danh sách các công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	45,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

(iii) Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (*)	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	50,00%	50,00%	Trồng cây cao su
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Thuận An, Bình Dương, Việt Nam	31,28%	31,28%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	40,01%	40,01%	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
CTCP PISICO Hà Thanh	Vân Canh, Bình Định, Việt Nam	44,97%	44,97%	Sản xuất bột giấy, giấy và bì
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Tuy Phước, Bình Định, Việt Nam	35,00%	35,00%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
Công ty TNHH Sản xuất Dăm Gỗ Bình Định	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	20,25%	45,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

(*) CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập và hoạt động tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào với lĩnh vực hoạt động chính là trồng cây cao su.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và trình bày lại (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và trình bày lại (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh trực thuộc. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tổng Công ty cũng đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

00-00
HÀNH
TY
NHỮU
TITTE
NAM
HỒ C

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NĂM/KỲ TRƯỚC

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, để phản ánh việc điều chỉnh hồi tố các sai sót kế toán các năm/kỳ trước chủ yếu liên quan tới việc ghi nhận doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư chưa phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Việc trình bày lại báo cáo tài chính riêng kỳ/năm trước được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót”. Theo đó, ảnh hưởng các sai sót phát sinh trước năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các sai sót phát sinh trong năm 2017 sẽ được điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017; báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	Mã số	Số đã trình bày VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2017				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	150.848.820.533	145.545.815.388	(5.303.005.145)
I. Hàng tồn kho	140	68.263.116.249	62.960.111.104	(5.303.005.145)
1. Hàng tồn kho	141	68.263.116.249	62.960.111.104	(5.303.005.145)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	278.127.609.415	298.736.702.409	20.609.092.994
I. Bất động sản đầu tư	230	25.014.067.720	37.949.968.956	12.935.901.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(20.982.341.652)	(8.046.440.416)	12.935.901.236
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	631.127.009	5.934.132.154	5.303.005.145
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	5.303.005.145	5.303.005.145
III. Tài sản dài hạn khác	260	4.976.156.435	7.346.343.048	2.370.186.613
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	2.370.186.613	2.370.186.613
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	117.861.141.328	142.647.975.630	24.786.834.302
I. Nợ ngắn hạn	310	87.356.280.172	85.995.851.211	(1.360.428.961)
1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.170.336.984	2.809.908.023	(1.360.428.961)
II. Nợ dài hạn	330	30.504.861.156	56.652.124.419	26.147.263.263
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	30.504.861.156	56.652.124.419	26.147.263.263
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	311.115.288.620	301.634.542.167	(9.480.746.453)
I. Vốn chủ sở hữu	410	311.115.288.620	301.634.542.167	(9.480.746.453)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.717.792.427	15.237.045.974	(9.480.746.453)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	332.971.392	(7.979.449.436)	(8.312.420.828)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	24.384.821.035	23.216.495.410	(1.168.325.625)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THỨC NGÀY 30/6/2017				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	271.831.078.769	270.130.740.426	(1.700.338.343)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	271.831.078.769	270.130.740.426	(1.700.338.343)
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	245.630.181.573	244.660.046.745	(970.134.828)
Lợi nhuận gộp	20	26.200.897.196	25.470.693.681	(730.203.515)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.195.523.363	12.465.319.848	(730.203.515)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	13.217.678.254	12.487.474.739	(730.203.515)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	(146.040.703)	(146.040.703)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.010.199.003	11.426.036.191	(584.162.812)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THỨC NGÀY 30/6/2017				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	13.217.678.254	12.487.474.739	(730.203.515)
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.247.677.428	3.277.542.600	(970.134.828)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.688.164.223	8.987.825.880	(1.700.338.343)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(15.788.773.048)	(14.088.434.705)	1.700.338.343

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị - Khác	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	607.643.355	274.265.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.319.492.506	2.817.265.661
	<u>7.927.135.861</u>	<u>3.091.530.684</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.015.829.598	1.102.050.698
b. Các bên thứ ba	33.011.796.132	53.630.704.732
Adeo Service SA.	21.214.263.804	12.931.807.449
Các khách hàng khác	11.797.532.328	40.698.897.283
	<u>35.027.625.730</u>	<u>54.732.755.430</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
	12.380.000.000	3.250.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, không hưởng lãi suất nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức từ CTCP Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	1.028.276.057	460.677.422
Phải thu khác	3.455.489.606	355.689.788
	4.483.765.663	816.367.210
b. Dài hạn		
Hỗ trợ bồi thường về đền bù đất Cụm công nghiệp Cát Nhơn	3.879.460.660	3.879.460.660
Phải thu khác	42.820.000	42.820.000
	3.922.280.660	3.922.280.660

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Nguyễn	486.167.282	(486.167.282)	486.167.282	(486.167.282)
Công ty TNHH Vạn Đại	3.274.288.743	(1.818.539.430)	2.636.425.404	(1.339.691.212)
CTCP Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT	716.445.541	(293.125.529)	640.959.333	(255.296.620)
Công ty Đại Phúc	623.335.807	(249.375.377)	617.519.831	(246.385.281)
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Hòa Phát	739.686.330	(276.017.653)	270.558.770	(81.167.631)
CTCP Pisico Hà Thanh	427.925.098	(128.377.529)	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Gia Hưng	-	-	122.900.323	(86.030.227)
	6.267.848.801	(3.251.602.800)	4.774.530.943	(2.494.738.253)

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u> (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.047.788.556	-	24.068.260.045	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.370.856.755	-	35.302.378.462	-
Thành phẩm	682.773.454	-	2.943.863.075	-
Hàng hoá	645.609.522	-	645.609.522	-
	23.747.028.287	-	62.960.111.104	-



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	63.475.432.105	26.920.854.434	810.556.469	11.393.768.899	887.959.341	103.488.571.248
Tăng trong kỳ	-	130.000.000	-	-	-	130.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(1.250.000.000)	-	(1.250.000.000)
Số cuối kỳ	63.475.432.105	27.050.854.434	810.556.469	10.143.768.899	887.959.341	102.368.571.248
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	20.005.982.815	16.107.584.644	575.845.042	6.190.669.706	664.875.043	43.544.957.250
Khấu hao trong kỳ	1.396.332.334	724.820.835	45.472.062	403.856.343	30.437.200	2.600.918.774
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(1.173.657.327)	-	(1.173.657.327)
Số cuối kỳ	21.402.315.149	16.832.405.479	621.317.104	5.420.868.722	695.312.243	44.972.218.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	43.469.449.290	10.813.269.790	234.711.427	5.203.099.193	223.084.298	59.943.613.998
Số cuối kỳ	42.073.116.956	10.218.448.955	189.239.365	4.722.900.177	192.647.098	57.396.352.551

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với giá trị là 12.314.519.682 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.815.771.064 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.470.842.064	13.500.000	1.484.342.064
Khấu hao trong kỳ	154.320.144	6.750.000	161.070.144
Số cuối kỳ	1.625.162.208	20.250.000	1.645.412.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	12.136.421.936	40.500.000	12.176.921.936
Số cuối kỳ	11.982.101.792	33.750.000	12.015.851.792

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn VND	Cụm công nghiệp Canh Vinh VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	29.684.990.157	16.311.419.215	45.996.409.372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	5.847.917.560	2.198.522.856	8.046.440.416
Khấu hao trong kỳ	298.080.522	173.620.753	471.701.275
Số cuối kỳ	6.145.998.082	2.372.143.609	8.518.141.691
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	23.837.072.597	14.112.896.359	37.949.968.956
Số cuối kỳ	23.538.992.075	13.939.275.606	37.478.267.681

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	13.625.000.000	13.625.000.000
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	5.469.524.664	5.469.524.664
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	11.101.830.626	-
	30.196.355.290	19.094.524.664

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	110.011.633.155	110.011.633.155
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	11.101.830.626
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	5.812.449.600	5.812.449.600
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	7.796.250.557	7.796.250.557
CTCP PISICO Hà Thanh	7.420.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	7.000.000.000	7.000.000.000
	138.040.333.312	147.722.163.938

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Chế biến Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
CTCP PISICO Hà Thanh	2.406.938.952	1.920.960.968
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
	3.290.844.925	2.804.866.941

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	2.370.186.613	2.370.186.613

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.587.180.247	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.587.180.247)	(2.587.180.247)
	-	-

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
a. Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	5.167.364.151	5.167.364.151	-	-
b. Các bên thứ ba	15.679.051.319	15.679.051.319	17.110.507.285	17.110.507.285
	20.846.415.470	20.846.415.470	17.110.507.285	17.110.507.285

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải trả trong kỳ VND	Số khấu trừ/ thực trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	174.810.485	174.810.485
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	22.396.641	-	22.396.641	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.004.300.457	1.004.300.457	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	739.849.012	1.269.649.499	2.009.498.511	-
Thuế thu nhập cá nhân	125.375.354	382.635.599	384.697.695	123.313.258
Các loại thuế khác	301.880.223	8.700	301.888.923	-
	1.189.501.230	2.656.594.255	3.722.782.227	123.313.258

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	96.000.000	-
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	2.809.482.597	2.809.908.023
	2.905.482.597	2.809.908.023
b. Dài hạn		
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	59.182.634.534	56.652.124.419
	59.182.634.534	56.652.124.419

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	275.000.000.000	7.703.388.193	16.314.968.564	299.018.356.757
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	11.426.036.191	11.426.036.191
Phân phối quỹ	-	3.694.108.000	(6.895.668.000)	(3.201.560.000)
Chia cổ tức	-	-	(17.050.000.000)	(17.050.000.000)
Trích khen thưởng	-	-	(348.750.000)	(348.750.000)
Số dư cuối kỳ (Trình bày lại)	275.000.000.000	11.397.496.193	3.446.586.755	289.844.082.948
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	275.000.000.000	11.397.496.193	15.237.045.974	301.634.542.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.024.642.426	12.024.642.426
Chia cổ tức	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	(2.438.482.103)	(2.438.482.103)
Trích khen thưởng	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối kỳ	275.000.000.000	11.397.496.193	2.583.206.297	289.220.702.490

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.000.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 10% trên lợi nhuận sau thuế năm 2017, tương ứng với số tiền 2.438.482.103 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2017 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2018 và 31/12/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 31.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	147.662	49.175
Đồng Euro ("EUR")	359	421

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	167.488.650.210	211.909.451.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58.926.917.033	56.744.816.331
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	1.846.535.160	1.476.472.501
	228.262.102.403	270.130.740.426

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa	144.764.627.991	192.137.960.543
Giá vốn cung cấp dịch vụ	51.970.536.812	51.227.227.843
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	1.322.313.044	1.294.858.359
	198.057.477.847	244.660.046.745

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.650.612.898	37.544.344.659
Chi phí nhân công	22.662.324.779	23.627.064.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.233.690.193	3.277.542.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.562.147.367	51.243.843.845
Chi phí khác	15.866.713.234	11.552.822.671
	<u>135.975.488.471</u>	<u>127.245.618.390</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	91.010.057	261.158.528
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	314.168.823	462.603.268
Cổ tức và lợi nhuận được chia	7.709.250.900	7.334.092.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	606.454.154	678.514.314
	<u>8.720.883.934</u>	<u>8.736.368.110</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	1.104.323.120	804.123.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá	165.700.447	527.728.342
Chi phí tài chính khác	485.977.984	-
	<u>1.756.001.551</u>	<u>1.331.851.621</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	7.010.851.567	4.740.968.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.664.214.447	5.190.237.933
Chi phí khác	2.911.084.274	1.073.954.853
	<u>12.586.150.288</u>	<u>11.005.161.698</u>
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.807.383.371	2.586.593.480
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	218.409.201	368.603.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.184.177.714	1.270.260.984
Chi phí dự phòng	756.864.547	423.550.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.314.825.543	1.163.074.585
Chi phí khác	6.429.953.419	3.592.645.229
	<u>11.711.613.795</u>	<u>9.404.728.624</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.294.291.925	12.487.474.739
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	7.709.250.900	7.334.092.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	763.206.470	884.013.515
Lợi nhuận tính thuế	6.348.247.495	6.037.396.254
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.269.649.499	1.207.479.251

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chỉ là số tạm tính, số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Tổng Công ty xác định và kê khai khi lập báo cáo tài chính năm theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.238.744.784	1.238.744.784
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.958.372.956	4.958.372.956
Sau năm năm	32.792.535.741	33.406.817.401
	38.989.653.481	39.603.935.141

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Công ty con
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty con
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	Công ty liên kết
CTCP PISICO Hà Thanh	Công ty liên kết
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	Công ty cùng chủ sở hữu

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	-	4.108.130.400
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	774.294.098	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	613.372.500
CTCP PISICO Hà Thanh	-	5.341.222.600
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.346.793.100	19.278.965.400
	3.121.087.198	29.341.690.900
Mua hàng		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	31.150.329.300	24.629.513.140
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	370.563.200	-
CTCP PISICO - Hà Thanh	17.183.638.110	58.916.688.475
	48.704.530.610	83.546.201.615
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	38.289.242	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	38.289.242	-
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	192.000.000	192.000.000
	268.578.484	192.000.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO - Hà Thanh	390.048.361	389.535.589
Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia		
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	1.500.000.000	-
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	531.250.000	2.125.000.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	-	855.000.000
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	2.940.980.000	2.400.800.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.266.214.400	825.792.000
CTCP PISICO Hà Thanh	-	900.000.000
	6.238.444.400	7.106.592.000
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	9.930.000.000	3.900.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	100.000.000
	9.930.000.000	4.000.000.000
Thu lại tiền cho ứng vốn		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	-
Thu lãi tiền ứng vốn		
CTCP PISICO Hà Thanh	93.347.222	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	39.760.932	-
	133.108.154	-
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	31.200.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	24.000.000.000	-
	55.200.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu khách hàng		
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	314.294.098	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	23.816.575	3.871.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	9.006.630	3.871.000
CTCP PISICO Hà Thanh	856.978.295	427.925.098
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	811.734.000	666.383.600
	2.015.829.598	1.102.050.698
Phải thu khác		
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	30.063.333
Trả trước cho người bán		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	3.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	12.000.000.000
	-	15.500.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	12.380.000.000	2.450.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
	12.380.000.000	3.250.000.000
Phải trả		
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Qui Nhơn	3.265.362.230	-
CTCP PISICO Hà Thanh	1.902.001.921	-
	5.167.364.151	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	844.163.773	1.259.520.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	90.000.000	63.600.000
	934.163.773	1.323.120.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 1.028.276.057 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 490.740.755 đồng), là số lãi tiền gửi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.



Nguyễn Ngọc Minh
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018